

Số: 34/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2572/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Bình Dương;

Xét Tờ trình số 5372/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh Nghị quyết số 39/NĐ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 108/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung dự toán thu ngân sách địa phương

a) Sửa đổi tổng thu ngân sách địa phương: 34.703.395.000.000 đồng¹ (Ba mươi bốn nghìn bảy trăm lẻ ba tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu đồng).

b) Sửa đổi thu cân đối ngân sách địa phương: 24.740.868.000.000 đồng² (Hai mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi tám tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu đồng).

¹ Tăng 1.467.911.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm sáu mươi bảy tỷ, chín trăm mười một triệu đồng) so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND.

² Tăng 1.467.911.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm sáu mươi bảy tỷ, chín trăm mười một triệu đồng) so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND.

c) Bổ sung thu kết dư: 1.421.911.000.000 đồng (*Một nghìn bốn trăm hai mươi một tỷ, chín trăm mười một triệu đồng*).

d) Sửa đổi thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 2.092.107.000.000 đồng³ (*Hai nghìn không trăm chín mươi hai tỷ, một trăm lẻ bảy triệu đồng*), trong đó: sửa đổi nguồn tăng thu, tiết kiệm chi: 174.107.000.000 đồng⁴ (*Một trăm bảy mươi bốn tỷ, một trăm lẻ bảy triệu đồng*).

2. Sửa đổi, bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương

a) Sửa đổi tổng chi ngân sách địa phương: 34.703.395.000.000 đồng⁵ (*Ba mươi bốn nghìn bảy trăm lẻ ba tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

b) Sửa đổi chi cân đối ngân sách địa phương: 24.740.868.000.000 đồng⁶ (*Hai mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

c) Sửa đổi chi đầu tư phát triển: 13.161.532.000.000 đồng⁷ (*Mười ba nghìn một trăm sáu mươi một tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu đồng*).

d) Sửa đổi chi trả nợ lãi vay: 85.121.000.000 đồng⁸ (*Tám mươi lăm tỷ, một trăm hai mươi một triệu đồng*).

đ) Bổ sung các khoản chi khác theo quy định của pháp luật: 958.000.000 đồng (*Chín trăm năm mươi tám triệu đồng*).

3. Sửa đổi, bổ sung một số phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

- Cân đối ngân sách địa phương năm 2023 (*Phụ lục II*);
- Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2023 (*Phụ lục III*);
- Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2023 (*Phụ lục IV*);
- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2023 (*Phụ lục V*);
- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2023 (*Phụ lục VII*);
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục VIII*);
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục IX*);

³ Tăng 46.000.000.000 đồng (Bốn mươi sáu tỷ đồng) so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND.

⁴ Tăng 46.000.000.000 đồng (Bốn mươi sáu tỷ đồng) so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND.

⁵ Tăng 1.467.911.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm sáu mươi bảy tỷ, chín trăm mười một triệu đồng) so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND.

⁶ Tăng 1.467.911.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm sáu mươi bảy tỷ, chín trăm mười một triệu đồng) so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND.

⁷ Tăng 1.420.953.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm hai mươi tỷ, chín trăm năm mươi ba triệu đồng) so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND.

⁸ Tăng 46.000.000.000 đồng (Bốn mươi sáu tỷ đồng) so với Nghị quyết số 39/NQ-HĐND.

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục X*);

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục XI*);

- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2023 (*Phụ lục XIV*);

- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2023 (*Phụ lục XV*).

Điều 2. Số liệu, nội dung và các phụ lục còn lại đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh giữ nguyên không điều chỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, AT, App, Web;
- Lưu: VT, Tn (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
*(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.682.397	24.397.965	34.703.395	10.305.430	142%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.979.520	21.405.993	21.226.850	-179.143	99%
1	Thu NSDP hưởng 100%	8.700.000	10.156.000	9.355.382	-800.618	92%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.279.520	11.249.993	11.871.468	621.475	106%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	315.287	2.130.487	3.245.481	1.114.994	152%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	315.287	2.130.487	3.245.481	1.114.994	152%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	315.287	1.593.340	3.245.481	1.652.141	204%
2.2	Chi cân đối NSDP	0	537.147		-537.147	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	387.590	387.590	1.421.911	1.034.321	367%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	473.895	2.092.107	1.618.212	441%
1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	0	130.000	174.107	44.107	134%
2	Nguồn cải cách tiền lương để chi phòng, chống dịch	0	343.895	0	-343.895	0%
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 chưa bố trí	0	0	1.818.000	1.818.000	
4	Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 chưa bố trí	0	0	100.000	100.000	
VI	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	6.717.046	6.717.046	
B	TỔNG CHI NSDP	20.682.397	22.346.395	34.703.395	14.020.040	168%
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.367.110	20.409.160	24.740.868	4.372.800	121%
1	Chi đầu tư phát triển	8.685.552	8.815.938	13.161.532	4.475.980	152%
2	Chi thường xuyên	11.192.000	11.274.539	10.449.942	-742.058	93%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	51.513	18.171	85.121	33.608	165%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	5.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	433.045	0	520.330	87.285	120%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	295.512	517.985	517.985	
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			958		

II	Chi các chương trình mục tiêu	315.287	1.937.235	3.245.481	2.930.194	1029%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	315.287	1.937.235	3.245.481	2.930.194	1029%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
IV	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	6.717.046	6.717.046	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	2.051.570	0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	86.501	84.887	88.986	2.485	103%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	86.501	84.887	88.986	2.485	103%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	6.964	6.964	306.800	299.836	4406%
I	Vay để bù đắp bội chi	6.964	6.964	306.800	299.836	4406%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Phụ lục III
ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
*(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	20.682.397	34.703.395	14.020.998	168%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.367.110	24.740.868	4.373.758	121%
I	Chi đầu tư phát triển	8.685.552	13.161.532	4.475.980	152%
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.579.051	11.651.593	3.072.542	136%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.382.600	1.569.910	187.310	114%
	- Chi khoa học và công nghệ	10.200	6.400	-3.800	63%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500.000	3.500.000	1.000.000	140%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.550.000	1.670.000	120.000	108%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 chưa bố trí trong năm 2022 (1)	0	1.918.000	1.918.000	
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	20.000	-	-20.000	0%
3	Chi trả nợ gốc	86.501	88.986	2.485	103%
4	Chi đầu tư phát triển khác		1.420.953	1.420.953	
II	Chi thường xuyên	11.192.000	10.449.942	-742.058	93%
	<i>Trong đó:</i>	0			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.613.270	3.858.635	245.365	107%
2	Chi khoa học và công nghệ	40.072	50.996	10.924	127%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	51.513	85.121	33.608	165%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	433.045	520.330	87.285	120%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	517.985	517.985	
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		958	958	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	315.287	3.245.481	2.930.194	1029%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	

II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	315.287	3.245.481	2.930.194	1029%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	0	6.717.046	6.717.046	

Ghi chú:

(1) Dự toán năm 2023 bao gồm: thu tiền sử dụng đất là 1.818.000 triệu đồng, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là 100.000 triệu đồng.

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	24.397.965	24.740.868	342.903
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.346.395	24.740.868	2.394.473
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	2.051.570	0	-2.051.570
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	6.421.798	6.368.055	-53.743
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.487.398	1.409.475	-77.923
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	23%	22%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.487.398	1.409.475	-77.923
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	84.887	88.986	4.099
1	Theo nguồn vốn vay	84.887	88.986	4.099
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	84.887	88.986	4.099
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	84.887	88.986	4.099
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	0	0
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	84.887	88.986	4.099
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	6.964	306.800	299.836
1	Theo mục đích vay	6.964	306.800	299.836
	- Vay để bù đắp bội chi	6.964	306.800	299.836
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	6.964	306.800	299.836
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	6.964	306.800	299.836
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.409.475	1.627.289	217.814

	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	22%	26%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.409.475	1.627.289	217.814
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	18.171	85.121	66.950

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	14.413.000	17.977.261	27.071.022	9.093.761	151%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.710.123	14.985.289	13.594.477	-1.390.812	91%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	315.287	2.130.487	3.245.481	1.114.994	152%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	315.287	2.130.487	3.245.481	1.114.994	152%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	387.590	387.590	1.421.911	1.034.321	367%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	473.895	2.092.107	1.618.212	441%
6	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	6.717.046		
II	Chi ngân sách	14.413.000	16.006.304	27.071.022	11.064.718	169%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.295.110	10.239.333	14.839.292	4.599.959	145%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.830.188	5.329.069	2.311.481	-3.017.588	43%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.802.603	3.829.736	2.269.203	-1.560.533	59%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	27.585	1.499.333	42.278	-1.457.055	3%
3	Chi các chương trình mục tiêu	287.702	437.902	3.203.203	2.765.301	731%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	6.717.046	6.717.046	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	1.970.957	0	-1.970.958	0%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	10.099.585	11.749.773	9.943.854	-1.805.919	85%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.269.397	6.420.704	7.632.373	1.211.669	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.830.188	5.329.069	2.311.481	-3.017.588	43%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.802.603	3.829.736	2.269.203	-1.560.533	59%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	27.585	1.499.333	42.278	-1.457.055	3%

3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0	0	
II	Chi ngân sách	10.099.585	11.669.160	9.943.854	-1.725.306	85%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	10.099.585	11.669.160	9.943.854	-1.725.306	85%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán điều chỉnh 2023		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	34.703.395	24.759.541	9.943.854
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	24.740.868	14.839.292	9.901.576
I	Chi đầu tư phát triển	13.161.532	11.311.532	1.850.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.651.593	9.801.593	1.850.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.569.910	1.569.910	
	- Chi khoa học và công nghệ	6.400	6.400	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.500.000	3.500.000	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.670.000	1.670.000	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 chưa bố trí trong năm 2022 (1)	1.918.000	1.918.000	0
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	0	0	0
3	Chi trả nợ gốc	88.986	88.986	0
4	Chi đầu tư phát triển khác	1.420.953	1.420.953	
II	Chi thường xuyên	10.449.942	2.594.282	7.855.660
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.858.635	669.046	3.189.589
2	Chi khoa học và công nghệ	50.996	45.781	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	85.121	85.121	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	0
V	Dự phòng ngân sách	520.330	324.414	195.916
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	517.985	0
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	958	958	

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.245.481	3.203.203	42.278
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.203.203	42.278
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6.717.046	6.717.046	0

Ghi chú:

(1) Bao gồm: thu tiền sử dụng đất là 1.818.000 triệu đồng, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là 100.000 triệu đồng.

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	27.071.022
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.269.203
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	21.556.338
I	Chi đầu tư phát triển	18.028.578
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	16.518.639
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.569.910
	- Chi khoa học và công nghệ	6.400
	- Chi quốc phòng	20.742
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	80.897
	- Chi y tế, dân số và gia đình	629.823
	- Chi văn hóa thông tin	80.250
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	82.400
	- Chi thể dục thể thao	66.600
	- Chi bảo vệ môi trường	281.300
	- Chi các hoạt động kinh tế	13.588.117
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	110.700
	- Chi đảm bảo xã hội	0
	- Chi đầu tư khác	1.500
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	0
3	Chi trả nợ gốc	88.986
4	Chi đầu tư phát triển khác	1.420.953
II	Chi thường xuyên	2.594.282
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	669.046
	- Chi khoa học và công nghệ	45.781

	- Chi quốc phòng	95.000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	73.047
	- Chi y tế, dân số và gia đình	195.510
	- Chi văn hóa thông tin	71.549
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.338
	- Chi thể dục thể thao	107.109
	- Chi bảo vệ môi trường	159.405
	- Chi các hoạt động kinh tế	372.550
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	568.053
	- Chi đảm bảo xã hội	194.654
	- Chi thường xuyên khác	19.240
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	85.121
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000
V	Dự phòng ngân sách	324.414
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	958
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.245.481
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất là 6.717.046 triệu đồng.

III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	5.000	0	0	0	5.000	0	0		0	0	0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	324.414	0	0	0	0	324.414	0		0	0	0	0	0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	517.985	0	0	0	0	0	517.985		0	0	0	0	0
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0

Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2023																
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	21.171.078	1.569.910	6.400	20.742	80.897	629.823	80.250	82.400	66.600	281.300	13.588.117	12.627.561	33.852	418.704	110.700	0	1.500
A	Chi cân đối NSDP	18.028.578	1.569.910	6.400	20.742	80.897	629.823	80.250	82.400	66.600	281.300	13.588.117	12.627.561	33.852	418.704	110.700	0	1.500
I	Chi đầu tư cho các dự án (1)	16.518.639	1.569.910	6.400	20.742	80.897	629.823	80.250	82.400	66.600	281.300	13.588.117	12.627.561	33.852	418.704	110.700	0	1.500
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	657.105	3.500				509.130	39.600				100.375	400		99.975	3.500		1.000
2	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	9.100.588					2.000					9.098.588	9.098.588					
3	Trung tâm Đầu tư - Khai thác thủy lợi và NSNT	35.229										35.229			35.229			
4	UBND Thị xã Bến Cát	284.600	224.500									60.100	47.600	12.000	500			
5	UBND huyện Bàu Bàng	289.600	154.500				500	500				124.100	124.100			10.000		
6	UBND huyện Dầu Tiêng	764.580	129.000		10.900		30.000	25.000			9.700	559.980	559.980					

7	Sở Nội vụ	46.100										100			100	46.000		
8	Ban QL rừng phòng hộ Núi cụt Dầu Tiếng	0										-						
9	Trường CD Việt Nam - Hàn Quốc	2.640	2.640									-						
10	Trường CDN Việt Nam - Singapore	3.000	3.000									-						
11	Sở Xây dựng	500										300			300	200		
12	BVĐK tỉnh	193				193						-						
13	Đài PTTH BD	82.400						82.400				-						
14	Bảo Bình Dương	0										-						
15	Sở LĐ - TBXH	40.000	40.000									-						
16	Sở TN&MT	1.100										100			100	1.000		
17	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	500				500						-						
18	UBND huyện Phú Giáo	450.069	158.000			37.000						255.069	254.069		1.000			
19	UBND thành phố Thuận An	1.903.950	289.900									1.614.050	1.363.050		251.000			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	300										300			300			
21	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	79.600					13.000		66.600			-						
22	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	1.550					1.050											500
23	Sở Khoa học công nghệ	6.400		6.400														
24	UBND thành phố Dĩ An	858.654	131.700				100			1.000		725.854	725.754		100			
25	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	9.742			9.742													
26	Công an tỉnh Bình Dương	80.897				80.897												
27	UBND TP Thủ Dầu Một	401.570	176.770			50.000	1.000					173.800	143.800		30.000			
28	UBND TX Tân Uyên	287.000	80.900							1.100		205.000	205.000					

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	1.768.928	1.722.928	2.654.985	669.046	45.781	95.000	73.047	195.510	72.142	23.338	107.109	159.405	428.881	178.885	47.664	571.632	194.854	19.240
A	Chi cân đối NSDP	1.768.928	1.722.928	2.594.282	669.046	45.781	95.000	73.047	195.510	71.549	23.338	107.109	159.405	372.550	122.554	47.664	568.053	194.654	19.240
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	1.737.513	1.691.513	2.183.907	669.046	44.191	0	0	195.510	68.172	23.338	107.109	150.225	363.992	122.554	47.214	367.670	194.654	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh			19.074													19.074		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	9.700	9.700	128.353										90.022			38.331		
3	Sở Ngoại vụ	2.200	2.200	8.009													8.009		

4	Sở Kế hoạch- Đầu tư			10.730												10.730		
5	Sở Tài chính			12.904												12.904		
6	Thanh tra tỉnh			8.781												8.781		
7	Trường Chính trị	3.085	3.085	16.211	16.211													
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	330.000	330.000	74.130	72.622	1.508												
9	Trường CD nghề Việt Nam-Singapore	26.547	26.547	32.855	32.855													
10	Trường Cao đẳng Y tế	19.500	19.500	483	483													
11	Trường CD nghề Việt Nam-Hàn Quốc	17.000	17.000	21.560	21.560													
12	Ban An toàn Giao thông			6.279												6.279		
13	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	20.775	17.175	0														
14	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	320	320	14.621				14.621										
15	Quỹ Phát triển KHCN	106	106	24.129		23.776							353					
16	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương			0														
17	BQL DA Đầu tư XD tỉnh			2.319									2.319					
18	BQL DA Công trình giao thông			423									423					

19	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	69.542	67.697	77.068									40	47.214		47.214	29.814		
20	Sở Tư Pháp	7.900	6.108	25.077										2.937			22.140		
21	Sở Khoa học và Công nghệ	11.693	11.626	26.582		17.370											9.212		
22	Sở Công thương	1.085	990	28.004									1.289	14.850			11.865		
23	Sở Xây dựng	19.250	18.593	19.087										7.818			11.269		
24	Sở Giao thông- Vận tải	42.060	31.858	137.195										120.554	120.554		16.641		
25	Sở Giao thông- Vận tải (Xe buýt)			2.000										2.000	2.000				
26	Trung tâm Đăng kiểm tư nhân			0															
27	Quỹ Bảo trì đường bộ			0															
28	Quỹ HT Phát triển kinh tế tập thể			0															
29	Sở Giáo dục- Đào tạo	24.103	24.103	473.832	462.032												11.800		
30	Bảo hiểm Y tế HS, SV			20.000				20.000											
31	Sở Y tế	700.440	699.461	187.920	18.359			154.380					1.223				13.958		
32	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo			4.414				4.414											
33	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	21.259	18.226	260.600	40.609									7.078			18.259	194.654	

34	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	1.385	1.185	194.725		1.200			2.095	68.172		107.109		5.872			10.277		
35	Sở Tài nguyên - Môi trường	330.248	309.120	83.171									40.602	26.295			16.274		
36	Quỹ Bảo vệ Môi trường			0															
37	Sở Thông tin - Truyền thông	4.500	4.500	79.746	315	337								30.761			48.333		
38	Sở Nội vụ	2.015	1.813	43.809	4.000									5.496			34.313		
39	Đài Phát thanh - Truyền hình	70.000	70.000	23.338							23.338								
40	Ban QLDA chuyên ngành nước thải			105.719									105.719						
41	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	2.800	600	10.759									1.352				9.407		
II	Khối đoàn thể	7.415	7.415	65.154	0	0	0	0	0	3.377	0	0	230	8.558	0	450	52.989	0	0
42	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			9.156									230				8.926		
43	Tinh Đoàn	7.215	7.215	34.504						3.377				5.949		450	25.178		
44	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200	200	9.605										1.358			8.247		
45	Hội Nông dân			8.504										1.251			7.253		
46	Hội Cựu Chiến binh			3.385													3.385		
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp			21.220	0	890	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	20.280	0	0

47	Hội Chữ thập đỏ			4.224													4.224		
48	Hội Văn học Nghệ thuật			4.832													4.832		
49	Hội Đông Y			988													988		
50	Hội Người mù			1.623													1.623		
51	Câu lạc bộ Hữu trí			1.363													1.363		
52	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị			2.444													2.444		
53	Hội Liên hiệp các hội KHKT			2.734		890							50				1.794		
54	Hội Người cao tuổi			496													496		
55	Liên minh các Hợp tác xã			2.516													2.516		
IV	An ninh-Quốc phòng			177.647	0	700	95.000	73.047	0	0	0	0	8.900	0	0	0	0	0	0
56	Bộ Chỉ huy Quân sự			95.000			95.000												
57	Công an tỉnh			82.647		700		73.047					8.900						
V	Khối đảng	24.000	24.000	127.114	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.114	0	0
58	Văn phòng Tỉnh ủy			28.974													28.974		
59	Ban Tổ chức			21.818													21.818		

Phụ lục XIV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5				6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16
	TỔNG SỐ	9.943.854	9.901.576	1.850.000	0	0	1.850.000	0	0	7.855.660	3.189.589	5.215	0	195.916	0	42.278	0	42.278	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một (1)	1.809.314	1.808.733	282.983	0	0	282.983	0	0	1.490.285	532.382	110	0	35.465	0	581	0	581	0	0
2	Thành phố Thuận An	1.489.211	1.488.305	325.010	0	0	325.010	0	0	1.134.112	483.962	715	0	29.183	0	906	0	906	0	0

3	Thành phố Dĩ An	1.326.084	1.324.837	264.396	0	0	264.396	0	0	1.034.464	490.225	330	0	25.977	0	1.247	0	1.247	0	0
4	Thị xã Tân Uyên	1.126.438	1.110.031	209.678	0	0	209.678	0	0	878.588	362.483	550	0	21.765	0	16.407	0	16.407	0	0
5	Thị xã Bến Cát	997.079	992.333	198.560	0	0	198.560	0	0	772.548	348.694	1.100	0	21.225	0	4.746	0	4.746	0	0
6	Huyện Phú Giáo	902.722	900.649	147.497	0	0	147.497	0	0	735.492	293.506	550	0	17.660	0	2.073	0	2.073	0	0
7	Huyện Dầu Tiếng	924.486	909.808	164.223	0	0	164.223	0	0	727.745	274.254	530	0	17.840	0	14.678	0	14.678	0	0
8	Huyện Bàu Bàng	681.891	681.779	121.816	0	0	121.816	0	0	546.595	227.936	700	0	13.368	0	112	0	112	0	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	686.629	685.101	135.837	0	0	135.837	0	0	535.831	176.147	630	0	13.433	0	1.528	0	1.528	0	0

Ghi chú:

(1) Dự toán chi NSNN năm 2022 của thành phố Thủ Dầu Một đã bao gồm kinh phí thực hiện cải tạo, chỉnh trang, phát triển đô thị để hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 14/11/2016 Tỉnh ủy Bình Dương về việc tiếp tục xây dựng và phát triển đô thị Thủ Dầu Một giai đoạn 2016-2020 và các năm tiếp theo.

Phụ lục XV
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

*(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh 2023			
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ ⁽¹⁾	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	42.278	0	42.278	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	581	0	581	0
2	Thành phố Thuận An	906	0	906	0
3	Thành phố Dĩ An	1.247	0	1.247	0
4	Thị xã Tân Uyên	16.407	0	16.407	0
5	Thị xã Bến Cát	4.746	0	4.746	0
6	Huyện Phú Giáo	2.073	0	2.073	0
7	Huyện Dầu Tiếng	14.678	0	14.678	0
8	Huyện Bàu Bàng	112	0	112	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	1.528	0	1.528	0